

CÔNG TY CỔ PHẦN VT VẠN XUÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân nay được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012120 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 07 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101932231.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Đình, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Địa chỉ giao dịch: Số 193 Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Vốn thực góp tại ngày 31/12/2015 là 41.997.960.000 đồng (*Bốn mươi một tỷ chín trăm chín mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng*)

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước			
Vốn góp của cổ đông khác	4.199.796	41.997.960.000	100 %
	4.199.796	41.997.960.000	100 %

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101932231 thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 07 năm 2015 Công ty đã đổi tên thành "Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân".

Quý 4 năm 2015 Công ty đã thực hiện bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn và đã có kết quả thực hiện bán thành công 2.999.796 cổ phiếu. Giá trị vốn điều lệ tăng từ 12.000.000.000 đồng lên 41.997.960.000 đồng.

Ngày 30/7/2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định số 53/GCN-UBCK cấp giấy chứng nhận đăng ký phát hành và chào bán cổ phiếu ra công chúng cho Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân (nay là Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân). Theo đó, công ty được phép phát hành và chào bán ra công chúng 2.999.796 cổ phiếu phổ thông mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu. Trong đó :

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức : 169.796 cổ phiếu
- Chào bán cho cổ đông hiện hữu : 2.830.000 cổ phiếu

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty đang tiến hành các thủ tục để thay đổi đăng ký kinh doanh sau khi tăng vốn điều lệ từ 12.000.000.000 đồng lên thành 41.997.960.000 đồng.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Trần Như Canh	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Vũ Tuấn Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tổ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 09/04/2015
Bà Trần Thị Hoa Mai	Thành viên	
Ông Trần Văn Tân	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Việt	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 09/04/2015



Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Trần Như Canh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Quốc Việt	Trưởng ban Kiểm soát	
Ông Đỗ Trung Kiên	Thành viên	
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên	Từ nhiệm ngày 09/04/2015
Ông Vũ Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch



TRẦN NHƯ CANH

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



VŨ TUẤN ĐỨC



Số: 1397/BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân, được lập ngày 18/03/2016, từ trang 05 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**TÔNG THỊ BÍCH LAN**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2016

LÊ NGỌC KHUÊ

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 0665-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.167.989.605	55.669.511.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.753.767.624	3.934.526.684
1. Tiền	111		22.753.767.624	3.934.526.684
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.607.241.452	45.690.890.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	50.410.599.527	33.582.459.010
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		991.866.136	658.564.404
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	18.204.775.789	11.449.867.452
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	6.806.980.529	6.044.094.361
1. Hàng tồn kho	141		7.482.274.208	6.719.388.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(675.293.679)	(675.293.679)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.323.958.269	1.535.831.761
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		749.976.214	431.301.939
1. Phải thu dài hạn khác	216		749.976.214	431.301.939
II. Tài sản cố định	220	V.05	3.391.967.775	749.034.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.391.967.775	732.424.241
- Nguyên giá	222		5.015.578.090	1.677.810.818
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.623.610.315)	(945.386.577)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	16.609.920
- Nguyên giá	228		60.768.000	60.768.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(60.768.000)	(44.158.080)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	6.956.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.956.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		226.014.280	355.495.661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	226.014.280	355.495.661
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		110.491.947.874	57.205.343.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		61.140.681.072	41.687.160.814
I. Nợ ngắn hạn	310		61.140.681.072	41.687.160.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	17.511.621.217	16.446.612.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.160.293.897	17.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	6.830.274.445	3.854.836.097
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.205.579	16.205.579
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	720.441.103	614.094.751
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	34.533.505.094	20.370.072.636
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		368.339.737	368.339.737
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.351.266.802	15.518.182.858
I. Vốn chủ sở hữu	410		49.351.266.802	15.518.182.858
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	41.997.960.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.997.960.000	12.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.172.810)	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(680.000.000)	(680.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.030.381.280	2.030.381.280
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		150.000.000	150.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421		5.913.098.332	2.017.801.578
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		319.841.578	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		5.593.256.754	2.017.801.578
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		110.491.947.874	57.205.343.672

Hà Nội, Ngày 18 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu



Mai Thị Nga Hương

Kế toán trưởng



Vũ Văn Quang

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Đức

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	95.081.880.068	71.111.243.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		95.081.880.068	71.111.243.561
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	77.738.863.658	58.725.370.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.343.016.410	12.385.873.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.588.234	15.019.146
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.386.104.941	902.185.325
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.386.104.941	902.185.325
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8.877.345.465	8.812.292.496
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.093.154.238	2.686.414.554
11. Thu nhập khác	31	VI.6	121.545.621	
12. Chi phí khác	32	VI.7	43.857.867	99.489.454
13. Lợi nhuận khác	40		77.687.754	(99.489.454)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.170.841.992	2.586.925.100
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.577.585.238	569.123.522
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.593.256.754	2.017.801.578
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	3.705	1.783
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.705	

Hà Nội, Ngày 18 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Mai Thị Nga Hương

Kế toán trưởng

Vũ Văn Quang

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	88.905.221.455	59.076.880.730
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(84.979.138.728)	(54.801.516.435)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.806.578.000)	(17.128.499.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.386.104.941)	(898.165.419)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.360.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.103.886.583	5.422.404.042
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.137.617.535)	(4.156.389.387)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.303.691.166)	(12.485.285.469)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(3.337.767.272)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.956.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	12.748.931	14.634.174
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.281.018.341)	14.634.174
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	28.239.827.190	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	54.873.662.685	36.541.131.559
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.710.230.227)	(22.672.557.251)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.002.990.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	42.403.259.648	12.865.584.308
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	18.818.550.141	394.933.013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.934.526.684	3.539.208.699
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	690.799	384.972
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.753.767.624	3.934.526.684

Hà Nội, Ngày 18 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu


Mai Thị Nga Hương

Kế toán trưởng


Vũ Văn Quang

Tổng Giám đốc




Vũ Tuấn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VT Vạn Xuân tiền thân là Công ty Cổ phần Viễn thông Vạn Xuân nay được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012120 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 07 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101932231.

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công trình công nghiệp, đường thủy, bến cảng, các công trình trên sông, đê, kè, đập, đường hầm, các công trình thể thao ngoài trời;
- Giám sát “ xây dựng và hoàn thiện “ công trình thủy lợi;
- Giám sát lắp đặt điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 110kV;
- Thẩm định thiết kế các công trình thông tin, bưu chính viễn thông, điện - điện tử;
- Thẩm định hồ sơ mời thầu, dự thầu; thẩm định tổng dự toán các công trình xây dựng;
- Sản xuất, lắp ráp máy tính và thiết bị tin học; sản xuất phần mềm;
- Tư vấn, đào tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển ứng dụng và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, cơ điện lạnh, tự động hoá;
- Thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông, phát thanh truyền hình, điện tử, tin học và chống sét;
- Kinh doanh vật tư ngành bưu chính viễn thông;
- Lập dự án đầu tư các công trình viễn thông, mạng tin học, mạng điện tử, mạng phát thanh truyền hình, hệ thống chống sét, nội thất (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ cho phép);
- Lập tổng dự toán các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, điện tử, tin học và chống sét;
- Mua bán, đại lý, ký gửi các sản phẩm công nghệ và thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, cơ điện lạnh, tự động hoá và điều khiển;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng và quản lý các nhà máy phát điện sử dụng năng lượng sạch có quy mô vừa và nhỏ (năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng sóng biển, thủy điện);
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án bảo vệ môi trường, triển khai chuyển giao công nghệ xử lý môi trường, chất thải và nước sạch; vệ sinh môi trường;
- Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Khoan thăm dò, khoan khai thác khoáng sản (không bao gồm khoan khảo sát), nước ngầm, xử lý nền móng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng, phát triển các loại công nghệ mới về tự động hoá, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Khảo sát các công trình: giao thông, thủy lợi, thủy điện, xây dựng và các công trình phụ trợ khác. Đo đạc bản đồ; khảo sát thiết kế các công trình Công ty được phép thiết kế (không bao gồm khảo sát địa hình; khảo sát địa chất, khảo sát địa chất thủy văn); khảo sát địa chất công trình; khảo sát xây dựng;
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ; thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành bưu điện; thiết kế kết cấu cột Anten công trình xây dựng; thiết kế thông tin, bưu chính viễn thông; thiết kế thông tin – liên lạc, thiết kế điện - điện tử: các công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông, công nghệ cao; thiết kế quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng; thiết kế các công trình giao thông; thiết kế cấp điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV;

- Giám sát xây dựng - hoàn thiện công trình dân dụng và hạ tầng kỹ thuật; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện); giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng công nghiệp, giao thông nông thôn, hạ tầng kỹ thuật (lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện); giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ (lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với hoạt động xây lắp và bình quân gia quyền tháng với hàng hóa. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác

định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa văn phòng.

Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phản ánh cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông/của Hội đồng thành viên.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động xây lắp

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở: Biên bản bàn giao hồ sơ khảo sát thiết kế (đối với hợp đồng khảo sát thiết kế); theo khối lượng nghiệm thu công việc hoàn thành, bàn giao A-B, biên bản, phiếu giá thanh toán (đối với hợp đồng xây dựng) và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1 . Tiền				
- Tiền mặt tại quỹ	3.363.625.574	-	2.832.872.599	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.390.142.050	-	1.101.654.085	-
Cộng	22.753.767.624	-	3.934.526.684	-
2 . Phải thu khách hàng				
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	50.410.599.527	-	33.582.459.010	-
- Điện lực Hải Phòng	2.677.455.439	-	2.626.983.575	-
- Điện lực Quảng Ninh	21.721.857.288	-	8.725.267.882	-
- Điện lực Hải Dương	1.570.508.104	-	-	-
- Điện lực Yên Bái	1.014.077.034	-	6.862.872.091	-
- Điện lực Hòa Bình	363.488.482	-	5.456.025.935	-
- Điện lực Nam Định	505.360.961	-	2.308.153.057	-
- Công ty CP Đầu tư Công nghệ Việt Hưng	1.698.012.838	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Huy Thành	5.111.840.764	-	-	-
- Trung tâm Internet Việt Nam	4.491.000.000	-	-	-
- Công ty lưới điện cao thế Miền Nam	2.730.000.000	-	-	-
- Điện lực Thái Bình	1.995.467.917	-	-	-
- Phải thu đối tượng khác	6.531.530.700	-	7.603.156.470	-
Cộng	50.410.599.527	-	33.582.459.010	-
b) Phải thu khách hàng các bên liên quan	5.111.840.764	-	-	-
- Xây dựng Huy Thành	5.111.840.764	-	-	-
Cộng	5.111.840.764	-	-	-
3 . Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu khác	75.789	-	277.743.817	-
+ Khác	75.789	-	277.743.817	-
- Tạm ứng	18.204.700.000	-	11.172.123.635	-
Cộng	18.204.775.789	-	11.449.867.452	-
4 . Hàng tồn kho				
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.781.099.491	-	4.018.213.323	-
- Hàng hóa	2.701.174.717	(675.293.679)	2.701.174.717	(675.293.679)
Cộng	7.482.274.208	(675.293.679)	6.719.388.040	(675.293.679)

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị		Thiết bị DCQL	Cộng
	Phương tiện vận tải			
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	133.400.000	1.508.470.818	35.940.000	1.677.810.818
Số tăng trong kỳ	3.337.767.272			3.337.767.272
- Mua trong năm	3.337.767.272			3.337.767.272
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	3.471.167.272	1.508.470.818	35.940.000	5.015.578.090
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	70.066.665	839.379.912	35.940.000	945.386.577
Số tăng trong kỳ	31.666.667	646.557.071		678.223.738
- Khấu hao trong kỳ	31.666.667	646.557.071	-	678.223.738
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	101.733.332	1.485.936.983	35.940.000	1.623.610.315
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	63.333.335	669.090.906	-	732.424.241
Tại ngày cuối kỳ	3.369.433.940	22.533.835	-	3.391.967.775

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 535.538.091 đồng

6 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào Công ty liên kết⁽¹⁾	6.956.000.000	-	6.956.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Huy Thành	6.956.000.000	-	6.956.000.000	-	-	-
Cộng	6.956.000.000	-	6.956.000.000	-	-	-

⁽¹⁾ Khoản đầu tư dài hạn được thực hiện theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3/5/2015 trong đó khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác là 7.000.000.000 đồng. Trong năm Công ty đã đầu tư mua lại 296.000 cổ phần trong tổng số 600.000 cổ phần của công ty CP Đầu tư Xây dựng Huy thành chiếm 49,33% vốn điều lệ trên đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Huy Thành.

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	226.014.280	355.495.661
Cộng	226.014.280	355.495.661

8 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
a) Phải trả người bán ngắn hạn	17.511.621.217	16.446.612.014
- Công ty Đầu tư xây dựng Huy Thành	627.276.938	2.324.393.846
- Công ty Cấp điện và hệ thống LS VINA	4.989.858.083	-
- Công ty TNHH TM và xây dựng Đạt Đạt	1.331.748.315	-
- Công ty Xây lắp & UD CN Quảng Ninh	665.312.531	2.165.312.531
- Công ty TNHH MTV Tuyết Hà	-	1.586.695.000
- Công ty CP Đầu tư CN Việt Hưng	733.221.370	1.354.168.210
- Công ty CP Xây dựng & Thương mại Thái An	2.614.134.775	-
- Công ty TNHH Thương mại Đạt Sự	-	2.720.740.000
- Phải trả khách hàng khác	6.550.069.205	6.295.302.427
	17.511.621.217	16.446.612.014
b) Phải trả người bán các bên liên quan	31/12/2015	01/01/2015
- Công ty Đầu tư xây dựng Huy Thành	627.276.938	2.324.393.846
	627.276.938	2.324.393.846

9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
- Thuế giá trị gia tăng	2.834.018.286	2.856.360.285	1.453.809.895	4.236.568.676
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	841.077.008	1.577.585.238	3.360.000	2.415.302.246
- Thuế thu nhập cá nhân	68.420.952	-	-	68.420.952
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	111.319.851	398.040.000	399.377.280	109.982.571
Cộng	3.854.836.097	4.831.985.523	1.856.547.175	6.830.274.445

10 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
- Bảo hiểm xã hội	431.945.531	309.563.377
- Bảo hiểm Y tế	45.109.178	29.503.852
- Bảo hiểm thất nghiệp	19.318.780	13.055.040
- Phải trả khác	224.067.614	261.972.482
Cộng	720.441.103	614.094.751

11 . Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) <i>Vay ngắn hạn</i>	34.533.505.094	34.533.505.094	54.873.662.685	40.710.230.227	20.370.072.636	20.370.072.636
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Đông ⁽¹⁾	24.593.635.153	24.593.635.153	36.152.163.350	23.388.600.833	11.830.072.636	11.830.072.636
- Ngân hàng MB - Sở giao dịch I ⁽²⁾	9.939.869.941	9.939.869.941	17.581.499.335	7.641.629.394	-	-
- Vay cá nhân	-	-	1.140.000.000	9.680.000.000	8.540.000.000	8.540.000.000

⁽¹⁾ Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo hợp đồng hạn mức số 01/2015/0050085282/HĐTĐ ngày 15/7/2015 hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng thời hạn vay 12 tháng và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 7/12/2015, lãi suất áp dụng theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là xe ô tô Toyota Camry BKS: 29A-628.12; quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất tại địa chỉ C23, Ngõ 8 khu đô thị mới Định Công thuộc sở hữu của ông Trần Như Canh và bà Nguyễn Thị Châu Giang; Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ Tập thể nhà máy pin Văn Điển, huyện Thanh Trì thuộc sở hữu của Ông Trần Văn Tân và bà Trình Thị Huyền; Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại căn 302 nhà Ngõ 7A, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai và căn 204 nhà CT2 Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai thuộc sở hữu của Ông Vũ Tuấn Đức và bà Lương Thị Thu Hằng; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ Quê Sơn, Tân Ước, Thanh Oai, Hà Nội thuộc sở hữu của Ông Trần Văn Tân và bà Trình Thị Huyền; Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ thôn Phúc Thọ xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội thuộc sở hữu của Ông Đạm Hùng Cường và bà Trần Thị Hoa Mai; tài sản đảm bảo là xe ô tô Toyota Innova BKS: 30F-8249

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch I theo hợp đồng cấp tín dụng số 936.14.002.466767.TD ngày 24/12/2014 hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng thời hạn vay 12 tháng và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01.936.14.002.466767.TD ngày 09/03/2015 hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các khoản phải thu chưa hình thành và đã hình thành từ phương án đối với các đối tượng tài trợ mà MB đồng ý; dự nợ bảo lãnh thanh toán đảm bảo bằng tài sản là giấy tờ có giá, bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các công trình sử dụng vốn ngân sách cấp tỉnh trở lên, vốn trái phiếu chính phủ, vốn vay nước ngoài: ODA, ADB, JBIC, JICA và Chủ đầu tư là Tập đoàn điện lực Việt Nam, các công ty điện lực thuộc tập đoàn điện lực Việt Nam

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 21 của Báo cáo này

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của nhà nước

Vốn góp của cổ đông khác

Cộng

31/12/2015

01/01/2015

41.997.960.000

12.000.000.000

41.997.960.000

12.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay

Năm trước

12.000.000.000

12.000.000.000

29.997.960.000

-

-

-

41.997.960.000

12.000.000.000

1.697.960.000

-

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

31/12/2015

01/01/2015

4.199.796

1.200.000

4.199.796

1.200.000

4.199.796

1.200.000

68.000

68.000

68.000

68.000

4.131.796

1.132.000

4.131.796

1.132.000

10.000

10.000

13. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

- USD

31/12/2015

01/01/2015

381,18

610,50

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động tư vấn thiết kế

Doanh thu hoạt động xây lắp

Cộng

Năm nay

Năm trước

3.040.288.097

5.879.072.200

92.041.591.971

65.232.171.361

95.081.880.068

71.111.243.561

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động tư vấn thiết kế

Giá vốn hoạt động xây lắp

Cộng

Năm nay

Năm trước

2.000.193.988

2.287.462.959

75.738.669.670

56.437.907.373

77.738.863.658

58.725.370.332

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng

Năm nay

Năm trước

13.588.234

15.019.146

13.588.234

15.019.146

4. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

Cộng

Năm nay

Năm trước

1.386.104.941

902.185.325

1.386.104.941

902.185.325

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.386.948.535	6.745.145.905
Chi phí đồ dùng văn phòng	222.321.472	54.353.845
Chi phí khấu hao TSCĐ	694.833.658	212.617.649
Thuế, phí và lệ phí	697.833.658	179.502.387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.446.431	277.505.858
Chi phí bằng tiền khác	1.593.961.711	1.343.166.852
Cộng	8.877.345.465	8.812.292.496
6. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	121.545.621	-
Cộng	121.545.621	-
7. Chi phí khác		
Chi phí khác	43.857.867	99.489.454
Cộng	43.857.867	99.489.454
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	7.170.841.992	2.586.925.100
b. Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	7.170.841.992	2.586.925.100
d. Tổng tiền Thuế TNDN phát sinh trong năm 2015	1.577.585.238	569.123.522
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.593.256.754	2.017.801.578
b. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.593.256.754	2.017.801.578
c. Phân phối lợi nhuận năm 2014	-	-
d. Số lượng cổ phiếu lưu hành tại thời điểm cuối năm	4.131.796	-
<i>d1. Số lượng cổ phiếu phát hành từ đầu năm</i>	1.200.000	-
<i>d2. Số lượng cổ phiếu phát hành từ ngày 23/11/2015</i>	2.931.796	-
e. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.509.467	1.132.000
<i>e1. Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành từ đầu kỳ</i>	1.200.000	-
<i>e2. Số lượng Cổ phiếu bình quân phát hành từ ngày 23/11/2015</i> <i>(2.931.796 * 38/360)</i>	309.467	-
f. Lãi cơ bản trên cổ phiếu = {(b)-(c)}/(d) (*)	3.705	1.783
g. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	3.705	-
(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cuối kỳ là số tạm tính do chưa có quyết định phân phối lợi nhuận của đại hội đồng cổ đông		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.757.591.422	44.211.926.245
Chi phí nhân công	15.806.578.000	17.572.255.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	694.833.658	22.340.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.328.296.842	3.336.001.668
Chi phí khác bằng tiền	2.791.795.369	457.008.245
Cộng	87.379.095.291	65.599.532.592

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

2 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Huy Thành	Công ty liên kết	Doanh thu thực hiện	9.483.805.917
			Thu tiền	4.361.834.331
			Thuê nhân công	7.402.583.882
			Thanh toán tiền thuê nhân công	9.099.700.790

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Huy Thành	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	5.111.840.764
			Phải trả người bán	627.276.938

Tiền lương, thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Ông Trần Như Canh	Chủ tịch hội đồng quản trị	235.805.000	24.000.000
2	Ông Vũ Tuấn Đức	Thành viên hội đồng quản trị	215.420.000	18.000.000
3	Ông Trần Văn Tân	Thành viên hội đồng quản trị	140.984.500	18.000.000
4	Bà Trần Thị Hoa Mai	Thành viên hội đồng quản trị	126.709.000	18.000.000
5	Ông Nguyễn Văn Tố	Thành viên hội đồng quản trị	128.906.000	18.000.000
6	Ông Hoàng Quốc Việt	Trưởng ban kiểm soát		12.000.000
7	Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên ban kiểm soát	133.586.000	8.400.000
8	Ông Đỗ Trung Kiên	Thành viên ban kiểm soát	145.675.000	8.400.000
9	Ông Vũ Văn Quang	Thư ký	142.659.000	8.400.000
		Cộng	1.269.744.500	133.200.000

3 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực địa lý

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là khảo sát tư vấn thiết kế và xây lắp trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh do đó không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4 . Thông tin so sánh

Như trình bày tại mục 01, thuyết minh III, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
Bảng cân đối kế toán					
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	34.518.767.231	11.603.425.574	130	46.122.192.805
Phải thu ngắn hạn khác	138	277.743.817	11.603.425.574	136	11.881.169.391
Tài sản ngắn hạn khác	150	11.603.425.574	(11.603.425.574)	150	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	11.603.425.574	(11.603.425.574)	155	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	864.542.139	1.165.839.141	418	2.030.381.280
Quỹ dự phòng tài chính	418	1.165.839.141	(1.165.839.141)		-

Hà Nội, Ngày 18 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Mai Thị Nga Hương

Vũ Văn Quang

Vũ Tuấn Đức

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	-	(680.000.000)	2.522.911.507	150.000.000	639.469.773	14.632.381.280
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.017.801.578	2.017.801.578
Chia cổ tức	-	-	-	492.530.227	-	639.469.773	1.132.000.000
Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	-	(680.000.000)	2.030.381.280	150.000.000	2.017.801.578	15.518.182.858
Tăng vốn trong năm ⁽¹⁾	29.997.960.000	(60.172.810)	-	-	-	-	29.937.787.190
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	5.593.256.754	5.593.256.754
Phân phối lợi nhuận ⁽²⁾	-	-	-	-	-	1.697.960.000	1.697.960.000
Số dư cuối năm nay	41.997.960.000	(60.172.810)	(680.000.000)	2.030.381.280	150.000.000	5.913.098.332	49.351.266.802

⁽¹⁾ Số tiền tăng vốn trong kỳ là 29.997.960.000 đồng trong đó tăng từ phân phối lợi nhuận là 1.697.960.000 đồng và chi phí phát hành là 60.172.810 đồng nên số tiền thực tế thu được khi phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn là 28.239.827.190 đồng

⁽²⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01-2015/NQ/ĐHĐCĐ ngày 03/5/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Phát hành thêm vốn điều lệ từ lợi nhuận phân phối	1.697.960.000
Cộng	1.697.960.000

